

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN GELEX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số ~~34~~ /2022/GELEX-CBTT

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX Mã chứng khoán: GEX
Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 024 39726245/6
Fax: 024 39726282
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Phương
Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245
Fax: 024 39726282
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (GELEX) trân trọng công bố: Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2021 và Văn bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2021 so với năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 22/03/2022 tại đường dẫn. <https://gelex.vn/quan-he-co-dong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2021
- Văn bản số 71/GELEX – TGD về việc giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính năm 2021 so với năm 2020.

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)


Nguyễn Thị Phương

Số: 71/GELEX-TGD

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2022

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
trên Báo cáo tài chính
năm 2021 so với năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả sản xuất kinh doanh năm 2021 của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX - mã chứng khoán GEX giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế năm 2021	Tỷ đồng	117,5	1.666,4
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2020	Tỷ đồng	548,3	979,7
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tỷ đồng	(430,8)	686,7
4	Tỷ lệ biến động so với cùng kỳ năm trước	%	(78,6%)	70,1%

Nguyên nhân biến động ảnh hưởng lợi nhuận chủ yếu là do các yếu tố sau:

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 biến động giảm 430,8 tỷ đồng tương đương với mức giảm 78,6% so với năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu là do lợi nhuận từ hoạt động tài chính giảm, trong đó:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 245,7 tỷ đồng chủ yếu do trong năm 2020 Công ty ghi nhận khoản lãi từ thanh lý các khoản đầu tư khối Logistics theo kế hoạch tái cấu trúc của Tập đoàn;
- Chi phí tài chính tăng 175,6 tỷ đồng chủ yếu do đẩy mạnh và mở rộng hoạt động kinh doanh làm phát sinh tăng chi phí lãi vay.



2. Đối với Báo cáo tài chính Hợp nhất

- Lợi nhuận sau thuế năm 2021 biến động tăng 686,7 tỷ đồng tương đương mức tăng 70,1% so với năm 2020, nguyên nhân chủ yếu đến từ việc sở hữu chi phối tại Tổng Công ty Viglacera – Công ty Cổ phần từ Quý 2/2021.

Trân trọng báo cáo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Ban KT



Nguyễn Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GELEX
(TRƯỚC ĐÂY LÀ: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN
VIỆT NAM)

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Phó Chủ tịch (Thành viên độc lập)
Ông Lương Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông Võ Anh Linh	Thành viên độc lập
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên độc lập (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Ủy ban kiểm toán

Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2021)
Ông Nguyễn Trọng Hiền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2021)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

Số: 0802/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 21 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 25 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Hoà Nam

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0042-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 3 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.537.166.561.131	3.132.537.586.004
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	359.624.728.013	240.494.002.853
1. Tiền	111		359.624.728.013	240.494.002.853
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.305.070.898.708	390.897.336.198
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5	4.320.844.640.113	390.897.336.198
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5	(15.773.741.405)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.350.126.314.807	2.342.532.439.183
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.102.482.027.203	257.124.038.345
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	23.990.302.042	1.057.298.329
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	896.350.000.000	1.692.079.346.054
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	341.812.229.091	406.313.670.652
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.508.243.529)	(14.041.914.197)
IV. Hàng tồn kho	140	11	484.811.131.872	140.074.731.099
1. Hàng tồn kho	141		484.811.131.872	140.074.731.099
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.533.487.731	18.539.076.671
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	13.824.239.465	12.186.719.897
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		21.111.939.946	1.460.236.093
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.597.308.320	4.892.120.681

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.905.481.331.871	8.772.936.323.497
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.648.998.000.000	637.628.957.500
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	1.634.375.000.000	608.125.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	14.623.000.000	29.503.957.500
II. Tài sản cố định	220		44.213.693.928	47.861.340.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	44.182.582.808	47.806.896.275
- Nguyên giá	222		127.482.299.557	155.293.026.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.299.716.749)	(107.486.130.115)
2. Tài sản cố định vô hình	227		31.111.120	54.444.448
- Nguyên giá	228		130.000.000	130.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(98.888.880)	(75.555.552)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	288.631.639.799	305.512.675.227
- Nguyên giá	231		387.518.394.723	387.518.394.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(98.886.754.924)	(82.005.719.496)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		310.854.190.682	32.290.749.049
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	310.854.190.682	32.290.749.049
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	8.585.695.772.332	7.718.521.548.407
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.533.837.076.877	4.922.220.193.368
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		51.858.695.455	2.796.301.355.039
VI. Tài sản dài hạn khác	260		27.088.035.130	31.121.052.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	27.088.035.130	31.121.052.591
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		18.442.647.893.002	11.905.473.909.501


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		9.137.813.745.413	6.395.732.556.611
I. Nợ ngắn hạn	310		4.525.089.959.188	2.492.010.427.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	480.724.670.382	497.620.558.360
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		256.190.089	193.978.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	354.467.250	283.435.039
4. Phải trả người lao động	314		12.029.629.973	9.537.544.095
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	104.125.623.057	73.472.959.375
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	17.607.088.919	8.661.615.813
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.164.564.532.404	1.191.809.013.881
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.734.688.949.290	696.618.764.402
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	5.382.631.746
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.738.807.824	8.429.926.602
II. Nợ dài hạn	330		4.612.723.786.225	3.903.722.128.941
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20	169.542.346.342	174.887.579.086
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	17.751.249.847	20.096.032.766
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	4.425.430.190.036	3.708.738.517.089
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.304.834.147.589	5.509.741.352.890
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	9.303.227.711.488	5.507.979.950.121
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		8.514.957.930.000	4.882.440.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		8.514.957.930.000	4.882.440.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		663.218.256.718	13.074.761.451
3. Cổ phiếu quỹ	415		-	(102.997.990.700)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		125.051.524.770	715.463.179.370
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		7.536.489.370	167.192.920.116
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		117.515.035.400	548.270.259.254
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.606.436.101	1.761.402.769
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		1.606.436.101	1.761.402.769
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		18.442.647.893.002	11.905.473.909.501


Nguyễn Duy Thành An
Người lập biểu


Hoàng Hưng
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	5.414.968.023.839	2.971.808.572.556
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	67.226.030	185.249.392
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	5.414.900.797.809	2.971.623.323.164
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	5.310.320.159.922	2.886.869.303.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		104.580.637.887	84.754.019.506
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	738.958.467.895	984.618.741.769
7. Chi phí tài chính	22	29	604.970.853.176	429.335.526.426
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		417.890.452.607	262.518.931.924
8. Chi phí bán hàng	25	30	5.276.176.941	7.618.800.809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	117.849.198.301	86.137.807.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		115.442.877.364	546.280.626.648
11. Thu nhập khác	31		2.943.490.427	3.169.940.920
12. Chi phí khác	32		871.332.391	1.180.308.314
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.072.158.036	1.989.632.606
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		117.515.035.400	548.270.259.254
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	32	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		117.515.035.400	548.270.259.254

Nguyễn Duy Thành An
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	117.515.035.400	548.270.259.254
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	20.582.524.919	20.933.705.954
Các khoản dự phòng	03	10.857.438.991	(3.379.226.793)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.882.374.559	(3.639.544.002)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(490.331.826.034)	(951.902.497.528)
Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	06	443.188.375.554	286.135.403.530
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	105.693.923.389	(103.581.899.585)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(794.233.649.310)	(407.367.197.946)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(344.736.400.773)	(110.583.118.268)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	940.660.990.888	324.817.969.841
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.395.497.893	(8.902.381.821)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(3.929.947.303.915)	(140.897.336.198)
Tiền lãi vay đã trả	14	(409.707.889.276)	(208.822.185.935)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(863.243.160)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.563.878.778)	(2.248.488.889)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.432.438.709.882)	(658.447.881.961)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(263.013.877.130)	(97.566.970.727)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	516.392.891
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.907.200.000.000)	(5.218.771.008.134)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.676.679.346.054	4.190.666.662.080
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(964.335.351.916)	(2.678.194.855.008)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	1.917.282.934.684
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	597.433.339.893	591.889.512.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(860.436.543.099)	(1.294.177.331.877)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu và bán cổ phiếu quỹ	31	3.682.605.485.967	143.587.600.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(299.967.829.249)
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.670.126.471.916	4.091.683.285.130
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.940.662.537.028)	(1.771.100.158.679)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(64.555.000)	(6.430.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.412.004.865.855	2.164.196.467.202
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	119.129.612.874	211.571.253.364
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	240.494.002.853	28.953.302.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.112.286	(30.553.245)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	359.624.728.013	240.494.002.853

Nguyễn Duy Thành An
Người lập biểu

Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ("Công ty"), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện, được thành lập theo Quyết định số 1120/QĐ-TCCBĐT của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ, và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100512 ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 15 ngày 28 tháng 12 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là GEX từ ngày 18 tháng 01 năm 2018.

Công ty có trụ sở chính tại số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 81 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 90 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính trong năm của Công ty là kinh doanh vật tư thiết bị điện; kinh doanh bất động sản và quản lý vốn đầu tư vào hai lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là Sản xuất Công nghiệp và Hạ tầng:

- Sản xuất công nghiệp: sản xuất, kinh doanh thiết bị điện bao gồm dây cáp điện; máy biến áp, động cơ điện; thiết bị điện bao gồm công tơ điện, đồng hồ Volt-ampe, máy biến dòng; tủ điện và các sản phẩm khác;
- Hạ tầng: sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng; sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng bao gồm thủy điện, điện mặt trời và điện gió; khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch; dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng,...

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Mua thêm cổ phần và nắm quyền kiểm soát tại Tổng Công ty Viglacera – CTCP

Theo Nghị quyết số 06/2021/GELEX-NQ-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Tổng Công ty Viglacera – CTCP ("Viglacera") để sở hữu quyền chi phối. Theo đó, Viglacera chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 06 tháng 4 năm 2021. Tại ngày nắm quyền kiểm soát, Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Viglacera là 50,21% (tương đương 225.105.680 cổ phiếu Viglacera) bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp 19,43% Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX - công ty con của Công ty.

Tái cấu trúc tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX

Theo Nghị quyết số 33/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 8 năm 2021 được Hội đồng Quản trị phê duyệt, Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX thông qua việc mua cổ phần chào bán thêm của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX nhằm mục tiêu chuyển toàn bộ cổ phiếu của Tổng Công ty Viglacera - CTCP thuộc sở hữu của Công ty cho Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX sở hữu và quản lý tập trung theo kế hoạch tái cấu trúc, sắp xếp sở hữu vốn giữa các công ty trong cùng Tập đoàn. Tại ngày 06 tháng 10 năm 2021, Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 225.105.680 cổ phiếu, tương đương 50,21% tổng số cổ phiếu đang lưu hành của Tổng Công ty Viglacera – CTCP (bao gồm 138.005.680 cổ phiếu tương đương 30,78% do Công ty sở hữu và 87.100.000 cổ phiếu tương đương 19,43% sở hữu bởi Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX - công ty con của Công ty). Theo đó, Tổng Công ty Viglacera – CTCP đã trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX từ ngày này.

Tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX

Theo Nghị quyết số 35/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2021 được Hội đồng quản trị phê duyệt, Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (“GELEX Electric”) thông qua việc mua cổ phần chào bán thêm của GELEX Electric theo kế hoạch tái cấu trúc Tập đoàn, qua đó tỷ lệ sở hữu của Công ty tại GELEX Electric giảm từ 99,99% xuống 79,99%. Số vốn mà Công ty đã góp bổ sung thông qua việc mua thêm cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX là 181.300.000.000 VND.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con mà Công ty sở hữu trực tiếp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (“Hạ tầng GELEX”) (*)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	77,58%	99,99%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực hạ tầng, bất động sản
2.	Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (“GELEX Electric”)	Số 52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	79,99%	79,99%	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp (chủ yếu là công nghiệp điện)

(*) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX là 99,99%, bao gồm cả tỷ lệ gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (công ty con mà Công ty sở hữu 79,99% vốn) là 22,416%.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết trực tiếp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (*)	Số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	6,37%	25,51%	Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi.

(*) Tỷ lệ biểu quyết mà Công ty nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn là 25,51%, bao gồm cả tỷ lệ lợi ích gián tiếp mà Công ty nắm giữ thông qua Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX - công ty con của Công ty là 19,14%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số công ty con sở hữu bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể về tỷ lệ sở hữu (trực tiếp và gián tiếp) và tỷ lệ biểu quyết như sau:

(i) Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera") (*)	Hà Nội	50,21%	50,21%	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư nước sạch Sông Đà ("Viwasupco")	Hòa Bình	62,46%	62,46%	Sản xuất và cung cấp nước sạch
3.	Công ty TNHH Điện gió Hường Phùng ("Hường Phùng")	Quảng Trị	99,15%	99,15%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
4.	Công ty Cổ phần Năng Lượng GELEX Đắk Lắk (**)	Đắk Lắk	80%	80%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
5.	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX Tây Ninh (**)	Tây Ninh	98%	98%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
6.	Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng GELEX (**)	Hà Nội	51%	51%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

(*) Theo Nghị quyết số 33/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 8 năm 2021, toàn bộ số cổ phiếu Công ty Viglacera do Công ty nắm giữ và công ty con là GELEX Electric nắm giữ đã được góp vốn vào công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX thông qua việc mua cổ phần chào bán thêm của Hạ tầng GELEX theo kế hoạch tái cấu trúc, sắp xếp sở hữu vốn của Tập đoàn.

(**) Các công ty này chưa có doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính do đang trong giai đoạn đầu tư, phát triển dự án trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính riêng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty Viglacera – CTCP được sở hữu trực tiếp bởi Hạ tầng GELEX cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và kinh doanh cát, du lịch, dịch vụ
3.	Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51%	51%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
4.	Công ty Cổ phần Việt Trì Viglacera	Phú Thọ	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
5.	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
6.	Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	76,23%	85,95%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
7.	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
8.	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51%	51%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
9.	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51%	51%	Sản xuất và kinh doanh gạch ốp lát
10.	Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	96,19%	97,69%	Sản xuất gạch, panel, bê tông khí chưng áp
11.	Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51%	51%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
12.	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
13.	Công ty Cổ phần Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
14.	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	Hà Nội	51%	51%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
15.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51%	51%	Sản xuất và kinh doanh gạch ngói đất sét nung
16.	Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
17.	Công ty TNHH CHAO - Viglacera	Hà Nội	100%	100%	Dịch vụ, du lịch, nhà hàng
18.	Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ - Hưng Yên	Hưng Yên	60%	60%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
19.	Công ty ViMariel - CTCP	Cuba	100%	99,90%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
20.	Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	65%	65%	Sản xuất và kinh doanh kính

STT	Tên công ty liên kết, liên doanh	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30%	30%	Sản xuất và kinh doanh kính
2.	Công ty SANVIG - CTCP	Cuba	21,43%	50%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
3.	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
4.	Công ty Cổ phần Gốm xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26%	26%	Sản xuất và kinh doanh gạch
5.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25%	25%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
6.	Công ty Cổ phần Gạch chịu lửa Viglacera Cầu Đuống	Hà Nội	25%	25%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa

(ii) Công ty Cổ phần Thiết bị Điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Thành phố Hồ Chí Minh	96,35%	96,35%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
2.	Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("HEM")	Hà Nội	77,01%	77,01%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh động cơ điện và thiết bị điện
3.	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện tử và cáp viễn thông
4.	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Đồng Nai	85,23%	85,23%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
5.	Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC ("EMIC")	Hà Nội	74,99%	74,99%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị đo điện
6.	Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió
7.	Công ty TNHH Phát điện GELEX ("Phát điện GELEX") (tên cũ là Công ty TNHH MTV Gelex Land)	Hà Nội	100%	100%	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực phát điện

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi GELEX Electric cũng sở hữu các công ty con, công ty liên kết khác với thông tin cụ thể như sau:

ii.1 Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Đồng Nai	100%	100%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện

ii.2 Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội ("HECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
2.	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-Power ("G-Power")	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

ii.3 Công ty Cổ phần Thiết bị Điện:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị Điện Đông Anh ("MEE")	Hà Nội	51%	51%	Sản xuất và kinh doanh máy biến áp

STT	Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Hà Nội	24,95%	24,95%	Kinh doanh máy móc, thiết bị điện, thiết kế công trình điện

ii.4 Công ty TNHH Phát điện GELEX:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ ("Phú Thạnh Mỹ")	Quảng Nam	73,16%	73,16%	Sản xuất thủy điện
2.	Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Ninh Thuận	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện mặt trời

ii.5 Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Một thành viên Mirai Quảng Trị	Quảng Trị	100%	100%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện gió

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng này với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được và tuân thủ phương pháp hạch toán kế toán hàng tồn kho kê khai thường xuyên. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.



Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các năm tài chính nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải

Số năm

6

5 - 10

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng được ước tính sử dụng tài sản.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm được khấu hao trong 3 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và các tài sản khác do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc thiết bị và các tài sản khác	5 - 15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước liên quan đến trái phiếu, tiền thuê đất, chi phí xây dựng hạ tầng, san nền, sửa chữa, cải tạo văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí trả trước liên quan tới trái phiếu bao gồm phí bảo lãnh phát hành trái phiếu, phí dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu và chi phí khác, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 01 năm.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng hạ tầng, san nền thể hiện chi phí san nền tại khu công nghiệp Đại Đồng, Tiên Du, Bắc Ninh, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản do Công ty xác định.

Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng bao gồm chi phí thi công sửa chữa, cải tạo các tầng trong tòa nhà GELEX, số 52 Phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản do Công ty xác định.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trái phiếu phát hành

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng:

Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Quyết định chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Đối với bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với với cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	617.232.194	873.966.395
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	359.007.495.819	239.615.873.933
Tiền đang chuyển	-	4.162.525
	<u>359.624.728.013</u>	<u>240.494.002.853</u>



5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	VND Dự phòng
Trái phiếu	3.619.955.564.510	(i)	-	-	-	-
Cổ phiếu	700.889.075.603	685.115.334.198	(15.773.741.405)	390.897.336.198	415.317.457.000	-
	4.320.844.640.113	-	(15.773.741.405)	390.897.336.198	415.317.457.000	-

- (i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản trái phiếu trên tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Công ty phân loại các trái phiếu trên là chứng khoán kinh doanh ngắn hạn dựa trên chủ trương kinh doanh ngắn hạn trái phiếu được Ban Tổng Giám đốc xây dựng trước khi đầu tư.

Một số chứng khoán kinh doanh được Công ty sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chế tạo biển thế và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
Các khách hàng khác	6.595.417.484	7.275.507.933
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	1.090.122.672.844	244.084.593.537
	<u>1.102.482.027.203</u>	<u>257.124.038.345</u>

Quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngân hàng ngắn hạn.

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newtecons (Gói thầu BP03)	18.459.000.001	-
Công ty TNHH Turner Việt Nam	3.336.431.525	80.716.466
Các khoản trả trước khác	2.194.870.516	976.581.863
	<u>23.990.302.042</u>	<u>1.057.298.329</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33) (i)	892.350.000.000	1.688.079.346.054
	<u>896.350.000.000</u>	<u>1.692.079.346.054</u>
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33) (ii)	1.634.375.000.000	608.125.000.000
	<u>1.634.375.000.000</u>	<u>608.125.000.000</u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, bao gồm khoản cho vay tín chấp với Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX theo các hợp đồng vay với số tiền là 818.600.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày kế ước nhận nợ với lãi suất 10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10%/năm) và khoản cho vay dài hạn đến hạn thu với Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận số tiền là 73.750.000.000 VND như được trình bày tại (ii).

(ii) Chi tiết các khoản cho vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Đối tượng	Số tiền	Hợp đồng cho vay	Thời hạn vay/ Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	608.125.000.000	Hợp đồng số 31.12/2019/GELEX-GELEXNINHTHUAN/HĐCV ngày 31 tháng 12 năm 2019	Thời hạn trả gốc vay cuối cùng ngày 31 tháng 12 năm 2029 với lãi suất 9,5%/năm	Vay tín chấp
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	800.000.000.000	Hợp đồng số 04/2021/HĐVV/GEL EX-ELECTRIC ngày 21 tháng 07 năm 2021	Thời hạn vay 24 tháng kể từ ngày 22 tháng 07 năm 2021 với lãi suất 10%/năm	Vay tín chấp
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	300.000.000.000	Hợp đồng số 04/2021/HĐVV/GEL EX-ENERGY ngày 01 tháng 10 năm 2021	Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 với lãi suất 10%/năm	Vay tín chấp
Tổng cộng	1.708.125.000.000			
Trong đó:				
Cho vay dài hạn đến hạn thu	73.750.000.000			
Cho vay dài hạn	1.634.375.000.000			

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ (i)	131.720.177.500	184.780.341.204
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trái phiếu	168.077.814.001	176.701.316.360
Đặt cọc hợp tác đầu tư (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Phải thu tạm ứng	7.066.735.544	12.288.050.000
Phải thu lãi đặt cọc hợp tác đầu tư	4.000.000.000	1.161.643.836
Phải thu khác	947.502.046	1.382.319.252
	341.812.229.091	406.313.670.652
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ (iii)	14.623.000.000	29.503.957.500
	14.623.000.000	29.503.957.500

- (i) Phản ánh khoản tiền ký quỹ liên quan đến hoạt động nhập khẩu vật tư, hưởng lãi suất từ 3%-3,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 3%-4,9%/năm).
- (ii) Phản ánh khoản đặt cọc đầu tư tham gia dự án phát triển bất động sản trong khu vực miền Nam cho các đối tác doanh nghiệp được hưởng lãi cố định.
- (iii) Phản ánh khoản ký quỹ cho Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cho Dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyên Hãn và số 27-29 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	7.238.978.500	7.238.978.500	7.238.978.500	7.238.978.500
Công ty Cổ phần Chế tạo Biển thể và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875	5.763.936.875	5.763.936.875
Các khoản phải thu khác	1.829.780.404	1.505.328.154	1.038.998.822	1.038.998.822
	14.832.695.779	14.508.243.529	14.041.914.197	14.041.914.197

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	484.811.131.872	-	140.074.731.099	-
	484.811.131.872	-	140.074.731.099	-

Hàng tồn kho của Công ty được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước liên quan đến trái phiếu	11.453.726.315	10.630.642.223
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.370.513.150	1.556.077.674
	13.824.239.465	12.186.719.897
b. Dài hạn		
Xây dựng hạ tầng và san nền (i)	10.074.918.520	10.608.541.684
Tiền thuê đất trả trước (i)	6.407.535.924	6.604.470.888
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	5.976.456.745	11.241.120.897
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.621.321.729	1.203.819.844
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.007.802.212	1.463.099.278
	27.088.035.130	31.121.052.591

(i) Phản ánh khoản chi phí liên quan đến khu đất thuộc Khu công nghiệp Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, hiện đang được Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC, Công ty Cổ phần Dây cáp Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai – các bên liên quan của Công ty thuê lại.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	116.792.158.574	29.401.074.318	2.296.720.000	6.803.073.498	155.293.026.390
Tăng trong năm	-	78.400.000	-	130.409.364	208.809.364
Giảm do phá dỡ làm dự án (*)	(28.019.536.197)	-	-	-	(28.019.536.197)
Số dư cuối năm	88.772.622.377	29.479.474.318	2.296.720.000	6.933.482.862	127.482.299.557
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	76.590.340.605	25.582.431.697	1.275.955.560	4.037.402.253	107.486.130.115
Khấu hao trong năm	2.042.976.444	435.004.884	382.786.668	972.354.835	3.833.122.831
Giảm do phá dỡ làm dự án (*)	(28.019.536.197)	-	-	-	(28.019.536.197)
Số dư cuối năm	50.613.780.852	26.017.436.581	1.658.742.228	5.009.757.088	83.299.716.749
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	40.201.817.969	3.818.642.621	1.020.764.440	2.765.671.245	47.806.896.275
Tại ngày cuối năm	38.158.841.525	3.462.037.737	637.977.772	1.923.725.774	44.182.582.808

(*) Phản ánh các công trình, hạng mục cũ được phá dỡ để thi công Dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyên Hãn và số 27-29 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 56 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 82 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình bao gồm Tòa nhà GELEX Tower (phần diện tích sử dụng nội bộ) tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 10 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 11 tỷ VND) đã được thế chấp cho khoản trái phiếu của Công ty.



14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị và các tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	274.775.028.534	112.743.366.189	387.518.394.723
Số dư cuối năm	274.775.028.534	112.743.366.189	387.518.394.723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	25.551.040.792	56.454.678.704	82.005.719.496
Khấu hao trong năm	6.463.552.282	10.417.483.146	16.881.035.428
Số dư cuối năm	32.014.593.074	66.872.161.850	98.886.754.924
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	249.223.987.742	56.288.687.485	305.512.675.227
Tại ngày cuối năm	242.760.435.460	45.871.204.339	288.631.639.799

Bất động sản đầu tư của Công ty thể hiện bởi:

- Tòa nhà GELEX Tower (phần diện tích cho thuê) và máy móc, thiết bị gắn liền với tòa nhà tại địa chỉ số 52 Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội;
- Nhà xưởng cho thuê tại địa chỉ Khu Công nghiệp Đại Đồng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư nêu trên do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá trị thị trường tại ngày lập báo cáo riêng.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Tổ hợp khách sạn, dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại số 10 Trần Nguyên Hãn	310.854.190.682	32.290.749.049
	310.854.190.682	32.290.749.049

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	8.533.837.076.877	-		4.922.220.193.368	-	
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX (i)	6.130.316.883.509	-	(i)	2.700.000.000.000	-	(i)
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX (ii)	2.403.520.193.368	-	(ii)	2.222.220.193.368	-	(i)
Đầu tư vào công ty liên kết	51.858.695.455	-	114.870.740.000	2.796.301.355.039	-	3.260.483.098.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (iii)	-	-	-	2.744.442.659.584	-	3.200.940.008.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (iv)	51.858.695.455	-	114.870.740.000	51.858.695.455	-	59.543.090.000
	8.585.695.772.332	-	-	7.718.521.548.407	-	-

(i) Công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý.

(ii) Theo Công văn số 8885/UBCK-GSĐC ngày 24 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) về việc đăng ký hồ sơ công ty đại chúng của Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX, GELEX Electric đã trở thành công ty đại chúng từ ngày 24 tháng 12 năm 2021.

Ngày 08 tháng 3 năm 2022 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX, do đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 Công ty chưa thể đánh giá và thuyết minh giá trị hợp lý của cổ phiếu này.

(iii) Trong năm, Công ty đã hoàn thành mua thêm cổ phiếu Viglacera để sở hữu quyền chi phối công ty này theo Nghị quyết số 06/2021/GELEX/NQ-HĐQT. Theo đó, Viglacera chính thức trở thành công ty con của Công ty từ ngày 06 tháng 4 năm 2021. Theo Nghị quyết số 33/2021/GELEX/NQ-HĐQT, Công ty đã hoàn tất góp vốn vào Hạ tầng GELEX bằng toàn bộ số cổ phần Viglacera như trình bày tại Thuyết minh số 1.

(iv) Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn được trình bày theo giá đóng cửa trên sàn UpCom tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Một số cổ phiếu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty con		
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	(i)	Hoạt động kinh doanh có lãi

(i) Trong năm 2021, Tổng Công ty Viglacera – CTCP được Công ty tái cấu trúc trở thành công ty con của Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX như trình bày tại Thuyết minh số 1.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 33.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
LS-Nikko Copper Inc.	293.438.419.981	293.438.419.981	296.152.600.946	296.152.600.946
Glencore International AG	82.726.278.896	82.726.278.896	-	-
Sofia Med	46.760.611.595	46.760.611.595	84.957.736.988	84.957.736.988
Công ty Cổ phần đầu tư Xây dựng Newtecons (Gói thầu BP02, BP03)	37.080.566.801	37.080.566.801	-	-
Mitsui & Co., Ltd	-	-	57.321.031.338	57.321.031.338
Các nhà cung cấp khác	20.718.793.109	20.718.793.109	59.189.189.088	59.189.189.088
	<u>480.724.670.382</u>	<u>480.724.670.382</u>	<u>497.620.558.360</u>	<u>497.620.558.360</u>
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	<u>11.254.101</u>	<u>11.254.101</u>	<u>138.524.927</u>	<u>138.524.927</u>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/khấu trừ trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	513.021.050.345	513.021.050.345	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	22.861.440	-	1.273.657.441	1.250.796.001	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	281.419.000	7.239.910.060	7.166.861.810	-	354.467.250
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.869.259.241	-	25.669.967.556	23.398.016.635	1.597.308.320	-
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	2.016.039	5.275.286.007	5.277.302.046	-	-
	4.892.120.681	283.435.039	552.479.871.409	550.114.026.837	2.597.308.320	354.467.250

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	73.090.811.318	64.908.247.987
Chi phí xây dựng dự án	22.641.328.888	-
Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	4.182.557.385	5.527.441.170
Chi phí khác liên quan đến trái phiếu	2.992.708.316	2.242.708.327
Chi phí phải trả khác	1.218.217.150	794.561.891
	104.125.623.057	73.472.959.375

Trong đó:

**Chi phí phải trả các bên liên quan
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)**

5.073.698.627

268.400.000

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng	7.313.416.841	6.843.075.232
Lãi bán hàng trả chậm	10.293.672.078	1.818.540.581
	17.607.088.919	8.661.615.813
b. Dài hạn		
Doanh thu cho thuê văn phòng	41.464.674.598	42.553.655.782
Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng	128.077.671.744	132.333.923.304
	169.542.346.342	174.887.579.086

Trong đó:

**Doanh thu chưa thực hiện với các bên liên quan
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)**

138.542.723.023

134.152.463.885

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	530.595.272	823.657.280
Số dư thư tín dụng phải trả ngân hàng	2.143.250.569.729	989.349.439.612
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	119.460.650	161.093.730.237
Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	663.906.753	20.542.186.752
	<u>2.164.564.532.404</u>	<u>1.191.809.013.881</u>
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.751.249.847	20.096.032.766
	<u>17.751.249.847</u>	<u>20.096.032.766</u>
Trong đó:		
Phải trả khác là các bên liên quan	535.046.531	176.566.131.908
(Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)		



22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (1)	304.835.254.808	304.835.254.808	1.837.890.640.242	987.943.195.760	1.154.782.699.290	1.154.782.699.290
Vay tổ chức	391.783.509.594	391.783.509.594	1.579.235.831.674	1.971.019.341.268	-	-
Vay ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	-	-	1.085.000.000.000	805.000.000.000	280.000.000.000	280.000.000.000
	696.618.764.402	696.618.764.402	4.502.126.471.916	3.763.962.537.028	1.434.782.699.290	1.434.782.699.290
Vay dài hạn đến hạn trả						
Trái phiếu (2)	-	-	299.906.250.000	-	299.906.250.000	299.906.250.000
	-	-	299.906.250.000	-	299.906.250.000	299.906.250.000
Cộng vay ngắn hạn	696.618.764.402	696.618.764.402	4.802.032.721.916	3.763.962.537.028	1.734.688.949.290	1.734.688.949.290
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (1)	-	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000	200.000.000.000
Trái phiếu (2)	3.708.738.517.089	3.708.738.517.089	825.297.922.947	308.606.250.000	4.225.430.190.036	4.225.430.190.036
	3.708.738.517.089	3.708.738.517.089	1.025.297.922.947	308.606.250.000	4.425.430.190.036	4.425.430.190.036

(1) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Ngắn hạn		Số tiền (VND)
STT	Ngân hàng	
1.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	453.440.885.664
2.	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội	448.122.863.149
3.	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	108.880.000.000
4.	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	82.872.057.560
5.	Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	61.466.892.917
		1.154.782.699.290
Dài hạn		
STT	Ngân hàng	Số tiền (VND)
1.	Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	200.000.000.000
		200.000.000.000

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn có lãi suất từ 4,3%/năm đến 6%/năm.

Khoản vay ngân hàng dài hạn có lãi suất 4,9%/năm.

(2) Chi tiết trái phiếu:

STT Đơn vị bảo lãnh/tư vấn phát hành		Số tiền (VND)
1.	Quỹ Đầu tư và Đảm bảo tín dụng (Credit Guarantee and Investment Facility - CGIF)	1.150.000.000.000
2.	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	1.800.000.000.000
3.	Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam	700.000.000.000
4.	Công ty Cổ phần chứng khoán VNDIRECT	500.000.000.000
5.	Công ty Cổ phần chứng khoán SSI	400.000.000.000
6.	Chi phí phát hành trái phiếu	(24.663.559.964)
	Tổng cộng	4.525.336.440.036
	Trong đó:	
	<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	299.906.250.000
	<i>Trái phiếu dài hạn</i>	4.225.430.190.036

Các khoản trái phiếu phát hành có lãi suất từ 6,5%/năm đến 10%/năm.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	4.882.440.000.000	66.457.000.000	-	170.192.920.116	5.119.089.920.116
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	548.270.259.254	548.270.259.254
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(299.967.829.249)	-	(299.967.829.249)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Bán cổ phiếu quỹ	-	(53.382.238.549)	196.969.838.549	-	143.587.600.000
Số dư cuối năm trước	4.882.440.000.000	13.074.761.451	(102.997.990.700)	715.463.179.370	5.507.979.950.121
Số dư đầu năm nay	4.882.440.000.000	13.074.761.451	(102.997.990.700)	715.463.179.370	5.507.979.950.121
Tăng vốn trong năm (i)	2.929.464.000.000	606.895.840.000	-	-	3.536.359.840.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	117.515.035.400	117.515.035.400
Bán cổ phiếu quỹ (ii)	-	43.371.655.267	102.997.990.700	-	146.369.645.967
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (iii)	-	-	-	(4.872.760.000)	(4.872.760.000)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (iv)	703.053.930.000	(124.000.000)	-	(703.053.930.000)	(124.000.000)
Số dư cuối năm nay	8.514.957.930.000	663.218.256.718	-	125.051.524.770	9.303.227.711.488

- (i) Công ty phát hành cổ phiếu ra công chúng với số lượng phát hành thêm 292.946.400 cổ phiếu theo Nghị quyết số 06/2021/GELEX-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/2021/GELEX/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 02 năm 2021.
- (ii) Trong năm, Công ty đã hoàn thành bán cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết số 05/2021/GELEX/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 3 năm 2021, số lượng cổ phiếu quỹ đã bán là 6.274.950 cổ phiếu.
- (iii) Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 6 năm 2021.
- (iv) Công ty hoàn tất việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 với số lượng phát hành tăng thêm 70.305.393 cổ phiếu theo Nghị quyết số 42/2021/GELEX-HĐQT ngày 18 tháng 10 năm 2021. Theo đó, số lượng cổ phiếu lưu hành của Công ty là 851.495.793 cổ phiếu.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	851.495.793	488.244.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>851.495.793</i>	<i>488.244.000</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	6.274.950
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>-</i>	<i>6.274.950</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	851.495.793	481.969.050
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>851.495.793</i>	<i>481.969.050</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 8.514.957.930.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

	<u>Vốn đã góp</u>			
	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Số vốn cổ phần đã góp	8.514.957.930.000	100%	4.882.440.000.000	100%
	8.514.957.930.000	100%	4.882.440.000.000	100%

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các sản phẩm trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thiết bị điện. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và phần lớn doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh các hàng hóa trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh thiết bị điện. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 26 và 27.

Trong năm, các hàng hóa trong lĩnh vực thiết bị điện của Công ty được tiêu thụ ở Việt Nam, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý cần báo.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ	USD	19.845,95	457.319,62

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.309.881.539.136	2.855.392.004.854
Doanh thu cung cấp dịch vụ	105.086.484.703	116.416.567.702
	5.414.968.023.839	2.971.808.572.556
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	67.226.030	185.249.392
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.414.900.797.809	2.971.623.323.164
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	5.341.352.491.174	2.883.754.551.808

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	5.264.274.396.249	2.833.685.052.767
Giá vốn cung cấp dịch vụ	46.045.763.673	53.184.250.891
	5.310.320.159.922	2.886.869.303.658

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	164.261.036.500	481.550.738.667
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	326.070.789.534	222.788.322.991
Lãi kinh doanh chứng khoán	186.452.223.998	24.449.893.074
Lãi bán hàng trả chậm	37.015.481.909	379.505.321
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	20.612.360.612	6.192.599.191
Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.546.575.342	1.709.589.041
Lãi bán các khoản đầu tư	-	247.548.093.484
	738.958.467.895	984.618.741.769

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	417.890.452.607	262.518.931.924
Lỗ kinh doanh chứng khoán	33.823.747.368	5.534.800.000
Chi phí bảo lãnh, phí tư vấn định kỳ khác liên quan đến trái phiếu	44.180.874.801	31.011.377.712
Phí UPAS, phí và lãi mua hàng trả chậm	44.111.402.138	30.079.109.025
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	25.297.922.947	23.616.471.606
Lãi ký quỹ	13.233.760.148	54.212.438.353
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.190.261.617	19.566.823.218
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	15.773.741.405	-
Chi phí tài chính khác	468.690.145	2.795.574.588
	604.970.853.176	429.335.526.426

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.658.808.687	9.742.736.071
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(5.382.631.746)	(2.123.935.262)
	5.276.176.941	7.618.800.809
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	46.337.284.995	40.894.972.177
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.820.657.760	2.164.049.406
Thuế, phí, lệ phí	719.828.390	7.061.024.505
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	466.329.332	(459.410.781)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.639.068.139	20.399.987.693
Chi phí khác	52.866.029.685	16.077.184.392
	117.849.198.301	86.137.807.392

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	48.580.630.698	47.265.580.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.782.851.339	20.933.705.954
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.181.956.963	50.984.117.052
Chi phí khác bằng tiền	55.625.699.915	27.757.455.489
	169.171.138.915	146.940.859.092

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	117.515.035.400	548.270.259.254
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(126.413.137.974)	(512.201.470.150)
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	43.459.263.358	11.502.943.915
Các khoản chi phí không được khấu trừ	43.459.263.358	11.502.943.915
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	169.872.401.332	523.704.414.065
Thu nhập không chịu thuế	164.262.148.786	481.550.738.665
Chi phí lãi vay thuần được khấu trừ trong kỳ này	-	39.570.329.360
Hoàn nhập chi phí dự phòng không hợp lệ các năm	5.610.252.546	2.583.346.040
Lỗi năm trước chuyển sang	-	7.213.757.821
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	36.068.789.104
(Lỗ)/lãi tính thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Lỗ chuyển sang từ năm trước chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày	Đã chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày
		VND	31 tháng 12 năm 2020	trong năm nay	31 tháng 12 năm 2021
			VND		VND
2017	2022	90.384.694.473	(90.384.694.473)	-	-
2019	2024	114.252.818.790	(1.013.149.433)	-	113.239.669.357
2021	2026	8.898.102.574	-	-	8.898.102.574
		213.535.615.837	(91.397.843.906)	-	122.137.771.931

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không chắc chắn về lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX ("Hạ tầng GELEX")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX ("GELEX Electric")	Công ty con
Tổng Công ty Viglacera - CTCP ("Viglacera")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Cadivi")	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai ("Cadivi Đồng Nai")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện ("Thibidi")	Công ty con
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội ("HEM")	Công ty con
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC ("EMIC")	Công ty con
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT ("CFT")	Công ty con
Công ty TNHH Phát điện GELEX	Công ty con
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	Công ty con
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	Bên liên quan của thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Bên liên quan của thành viên HĐQT

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.341.352.491.174	2.883.754.551.808
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	2.988.519.237.993	98.338.758.602
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	1.619.178.075.523	2.098.699.958.206
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	689.586.602.633	530.828.842.638
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	20.886.818.280	24.884.225.010
Công ty Cổ phần Thiết bị Đo điện EMIC	13.575.103.653	31.098.053.222
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	2.455.202.032	2.849.148.339
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	2.056.001.234	2.050.966.635
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.520.952.612	1.550.949.929
Công ty TNHH SAS-CTAMAD	1.269.000.000	634.500.000
Công ty TNHH Phát điện GELEX	810.540.142	990.458.655
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	759.369.436	85.275.003.606
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	735.587.636	398.306.188
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	-	70.355.000
Công ty TNHH Sản xuất thiết bị Lưới điện G-POWER	-	4.957.232.380
Các bên liên quan khác	-	1.127.793.398
Giá trị mua hàng và dịch vụ cung cấp	8.987.708.698	8.833.154.987
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	8.405.661.449	8.021.072.742
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	462.047.249	692.082.245
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	120.000.000	120.000.000
Cho vay	9.537.000.000.000	6.605.171.008.134
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	6.704.000.000.000	3.657.500.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	2.566.000.000.000	2.947.671.008.134
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	190.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	77.000.000.000	-
Thu hồi gốc vay	9.306.479.346.054	5.484.566.662.080
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	6.748.500.000.000	2.820.000.000.000
Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX	2.254.104.346.054	2.664.566.662.080
Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện	190.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	77.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	36.875.000.000	92.500.000.000
Lãi cho vay, ký quỹ, đặt cọc	254.516.777.065	239.460.553.661
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	134.441.369.863	102.768.383.555
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	58.110.470.560	57.352.731.750
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	59.883.347.601	63.483.164.384
Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện	1.841.095.891	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	240.493.150	15.856.273.972
Đi vay	1.085.000.000.000	18.000.000.000
Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX	780.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết Bị Đo Điện EMIC	250.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội	55.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	-	18.000.000.000
Trả gốc vay	805.000.000.000	55.000.000.000
Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX	780.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	25.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	-	55.000.000.000

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	25.483.753.428	2.486.465.749
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	17.435.616.446	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	3.834.438.355	-
Công ty Cổ phần Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội	4.213.698.627	-
Công ty TNHH Phát điện GELEX	-	2.486.465.749
Lãi ký quỹ mua vật tư phải trả	13.233.760.148	37.534.246.573
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	13.233.760.148	-
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	-	37.534.246.573
Lãi bán hàng trả chậm	37.015.481.909	379.505.321
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	37.015.481.909	379.505.321
Nhận trước tiền Cho thuê cơ sở hạ tầng	-	135.880.799.604
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	22.536.327.739
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	113.344.471.865
Hoàn trả tiền ký quỹ mua vật tư	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	-	40.000.000.000
Chuyển nhượng vốn góp	-	120.460.549.684
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	-	51.175.161.707
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	-	69.285.387.977
Góp vốn	3.610.300.000.000	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	3.429.000.000.000	400.000.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	181.300.000.000	-
Cổ tức công bố	262.739.048.000	482.232.882.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	110.932.800.000	427.487.522.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (*)	151.806.248.000	27.310.360.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	21.810.000.000
Công ty Cổ phần Càng Đồng Nai	-	5.625.000.000

(*) Cổ tức nhận từ Tổng Công ty Cổ phần Viglacera - CTCP đã bao gồm cổ tức nhận được cho giai đoạn trước ngày đầu tư với số tiền là 98.478.011.500 VND.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (i)	9.179.556.555	6.480.666.666
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	2.371.111.111	2.312.979.475

(i) Bao gồm thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của từng thành viên của Hội đồng Quản trị vào chi phí kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thù lao	7.860.000.000	5.410.000.000
Nguyễn Hoa Cương	2.460.000.000	1.165.000.000
Nguyễn Trọng Hiền	2.400.000.000	1.250.000.000
Võ Anh Linh	1.440.000.000	2.040.000.000
Đậu Minh Lâm	840.000.000	-
Nguyễn Văn Tuấn	240.000.000	275.000.000
Nguyễn Trọng Tiểu	240.000.000	240.000.000
Lương Thanh Tùng	240.000.000	140.000.000
Nguyễn Thị Bích Ngọc	-	120.000.000
Đỗ Thị Phương Lan	-	120.000.000
Phạm Tuấn Anh	-	60.000.000
Thu nhập khác	1.319.556.555	1.070.666.666
Nguyễn Hoa Cương	125.111.111	121.111.111
Nguyễn Trọng Hiền	475.112.111	6.000.000
Võ Anh Linh	465.111.111	473.111.111
Đậu Minh Lâm	4.000.000	-
Nguyễn Trọng Tiểu	125.111.111	121.111.111
Lương Thanh Tùng	125.111.111	117.111.111
Nguyễn Thị Bích Ngọc	-	115.611.111
Đỗ Thị Phương Lan	-	116.611.111
Lương Ban Tổng Giám đốc	2.371.111.111	2.312.979.475
Nguyễn Văn Tuấn	2.371.111.111	2.312.979.475

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng	1.090.122.672.844	244.084.593.537
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	865.742.899.954	109.811.480.411
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	148.628.198.913	120.796.161.698
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	74.290.700.283	10.690.833.979
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	754.468.892	1.923.153.752
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	623.271.678	564.062.020
Công ty TNHH Phát điện GELEX	81.349.487	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1.783.637	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	19.800.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	279.101.677
Phải thu khác	101.166.520.549	175.682.869.594
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	101.166.520.549	148.832.547.940
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	-	26.850.321.654
Phải thu về cho vay ngắn hạn	892.350.000.000	1.688.079.346.054
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	818.600.000.000	1.163.100.000.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	73.750.000.000	36.875.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	-	488.104.346.054

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu về cho vay dài hạn	1.634.375.000.000	608.125.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	800.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận	534.375.000.000	608.125.000.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	300.000.000.000	-
Phải trả người bán	11.254.101	138.524.927
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	11.254.101	138.524.927
		-
Chi phí phải trả	5.073.698.627	268.400.000
Công ty Cổ phần Chế Tạo Điện Cơ Hà Nội	4.213.698.627	-
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	860.000.000	268.400.000
Phải trả khác	535.046.531	176.566.131.908
Công ty Cổ phần chứng khoán VIX	535.046.531	535.046.531
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	160.000.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	-	3.107.404.507
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	-	11.596.273.972
Công ty TNHH Phát điện GELEX	-	1.327.406.898
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	280.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo điện cơ Hà Nội	55.000.000.000	-
Doanh thu chưa thực hiện	138.542.723.023	134.152.463.885
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	106.835.521.307	110.385.857.975
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	21.242.150.437	21.948.065.329
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	10.293.672.078	1.818.540.581
Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	171.379.201	-

34. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê đất thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	25.143.251.856	25.896.782.408
Trên 1 năm đến 5 năm	99.170.567.424	99.730.419.632
Trên 5 năm	992.462.324.128	1.017.324.713.387
	1.116.776.143.408	1.142.951.915.427

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty cho thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	67.983.506.675	69.491.661.461
Trên 1 năm đến 5 năm	114.548.141.338	149.880.165.801
Trên 5 năm	240.371.232.518	264.309.131.891
	422.902.880.530	483.680.959.153

Bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã bảo lãnh cho một số khoản vay của Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX, Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Năng lượng GELEX Ninh Thuận và các công ty con của GELEX Ninh Thuận, Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng, Công ty Cổ phần Năng lượng GELEX Quảng Trị, Công ty Dây đồng Việt Nam CFT - các công ty con của Công ty với số tiền tối đa bằng số nợ gốc mà ngân hàng sẽ giải ngân cho các công ty con này với số tiền lần lượt là 2.397 tỷ VND, 358 tỷ VND, 222 tỷ VND, 200 tỷ VND, 1.442 tỷ VND, 2.326 tỷ VND và 936 tỷ VND.

35. SỰ KIỆN KHÁC

Do ảnh hưởng trên diện rộng của những diễn biến dịch bệnh COVID-19, nhiều thách thức đã phát sinh cho tất cả các ngành kinh tế. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến hoạt động, những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Hiện tại, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thận trọng theo dõi và đánh giá vấn đề này không có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tập đoàn trong năm 2021.



Nguyễn Duy Thành An
Người lập biểu



Hoàng Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 3 năm 2022